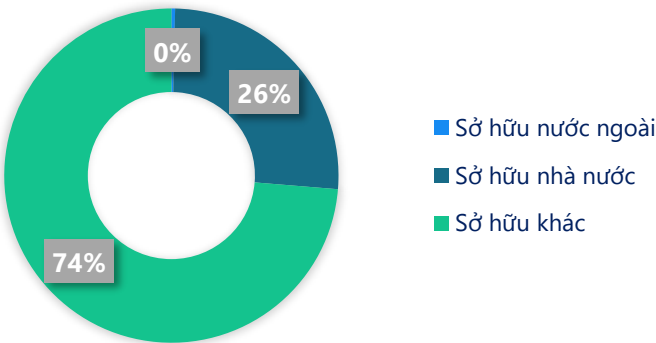


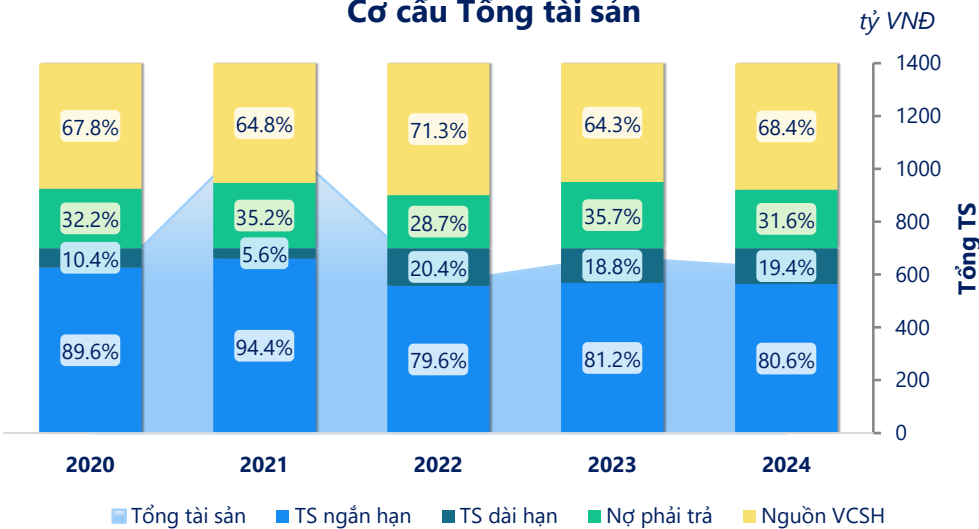
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		36,200		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		45,627		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		25,400		
SL cổ phiếu LH		30,859,315		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		391,805		
% sở hữu nước ngoài		0.4%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		426		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,117		
P/E		65.1		
EPS		556		
	YTD	1T	3T	6T
L14		24.4%	26.1%	5.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



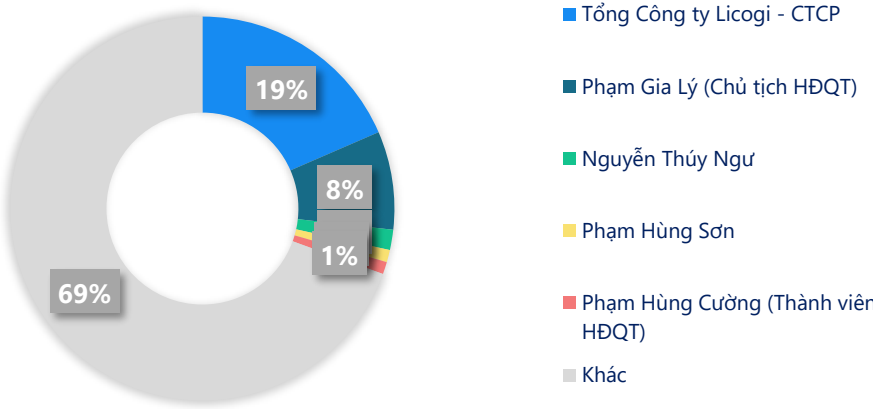
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **L14** năm 2024 đạt **623.0** tỷ đồng, giảm **6.46%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 80.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 68.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

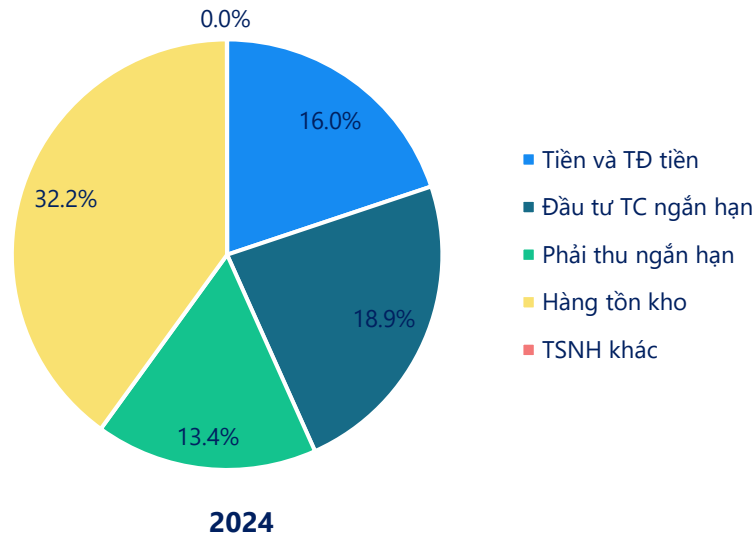
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **73.7%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 25.9% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.36%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Licogi - CTCP** sở hữu **18.5%**, lớn thứ 2 là Phạm Gia Lý (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 8.27% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thúy Ngự nắm giữ 1.70%.

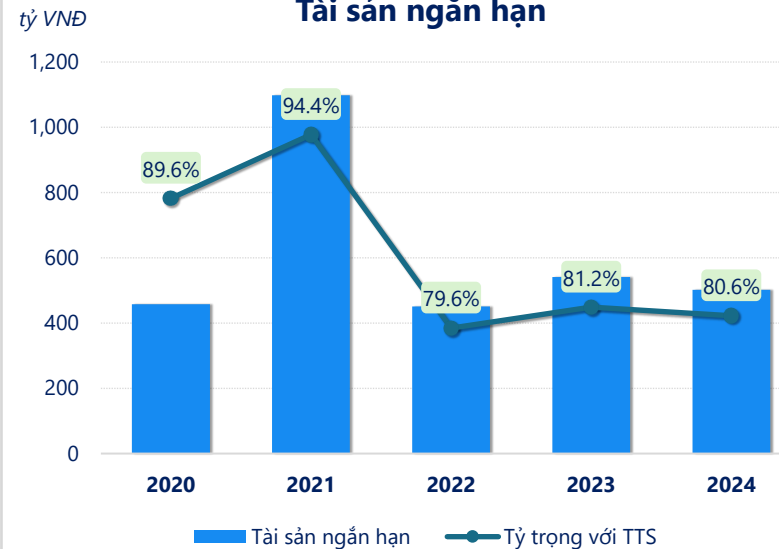
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



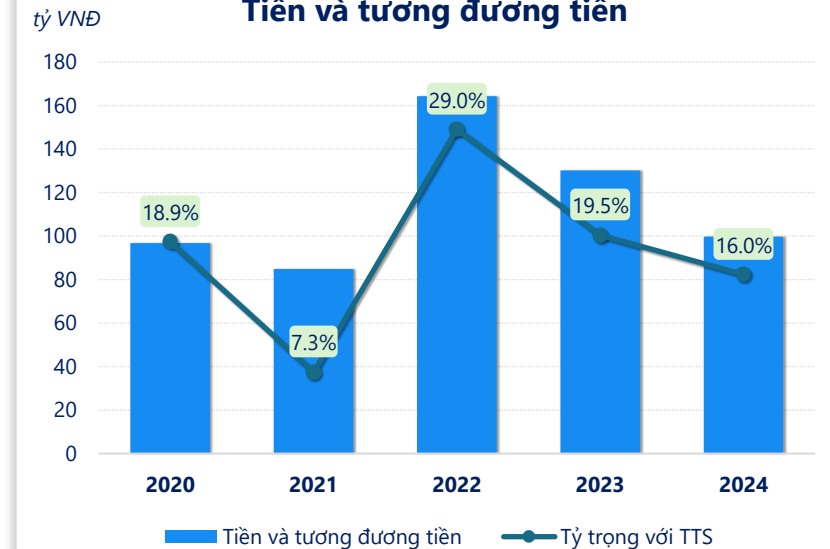
**Tài sản ngắn hạn** của L14 năm 2024 giảm **7.21%** so với năm trước, đạt **501.9** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **80.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.2%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 18.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

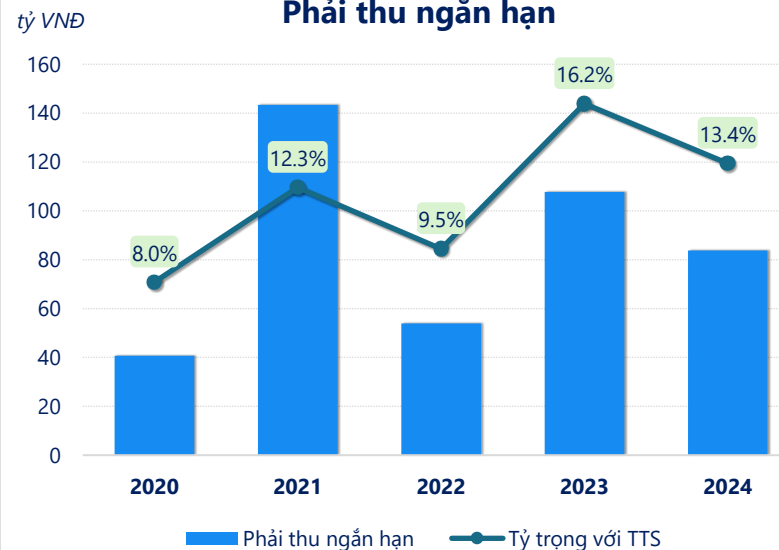
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



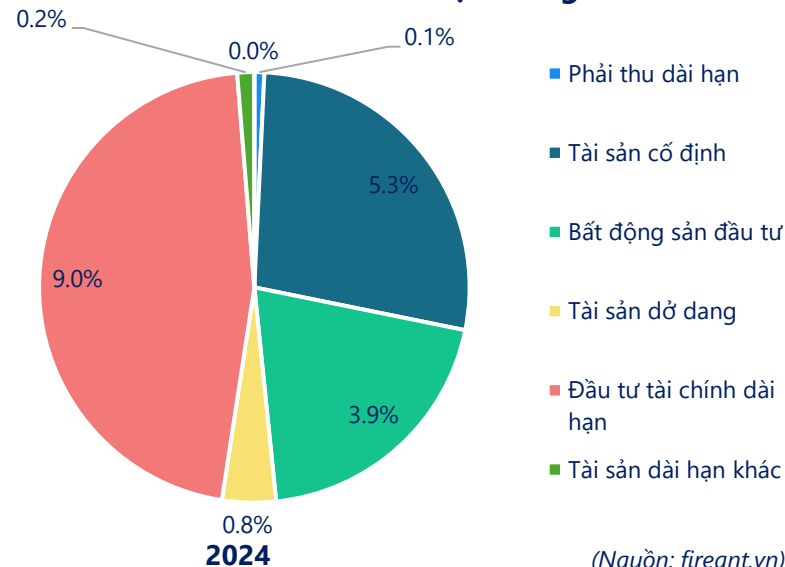
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



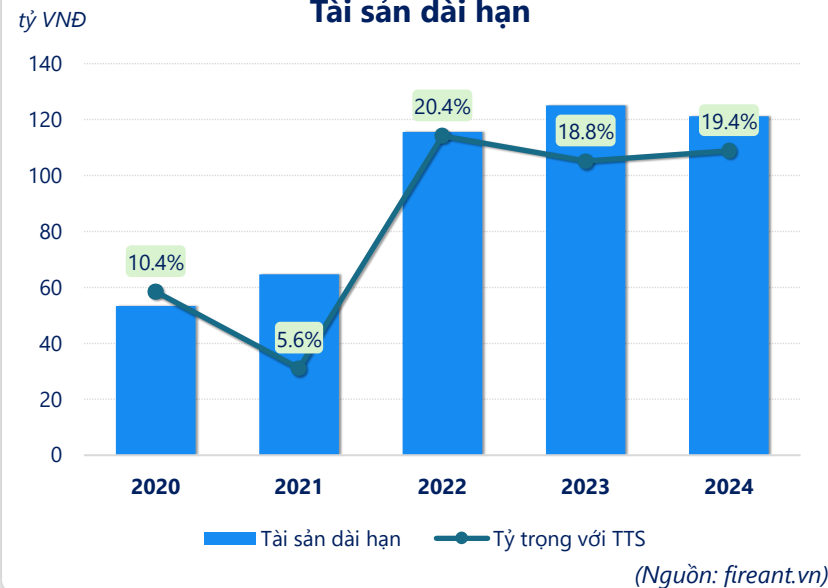
## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



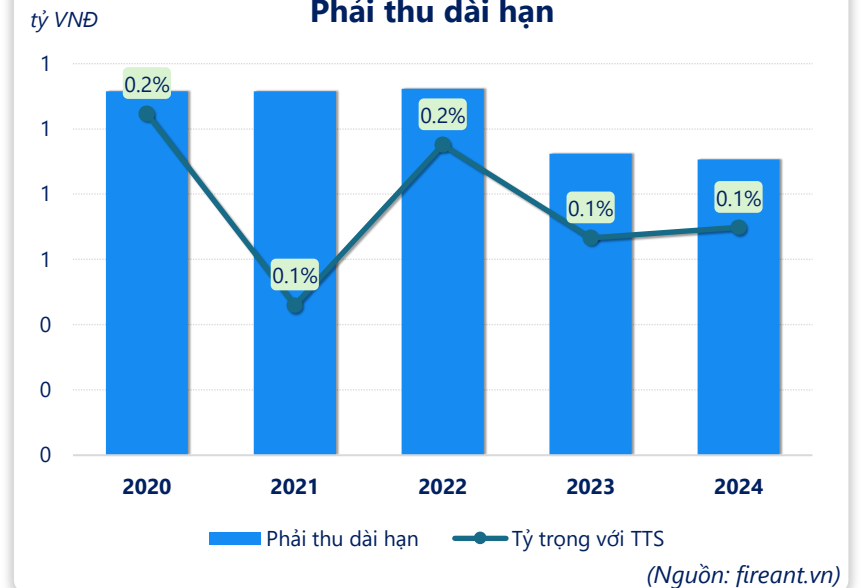
**Tài sản dài hạn** đạt **121.1** tỷ đồng giảm **3.18%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **19.4%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **9.00%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 5.34%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

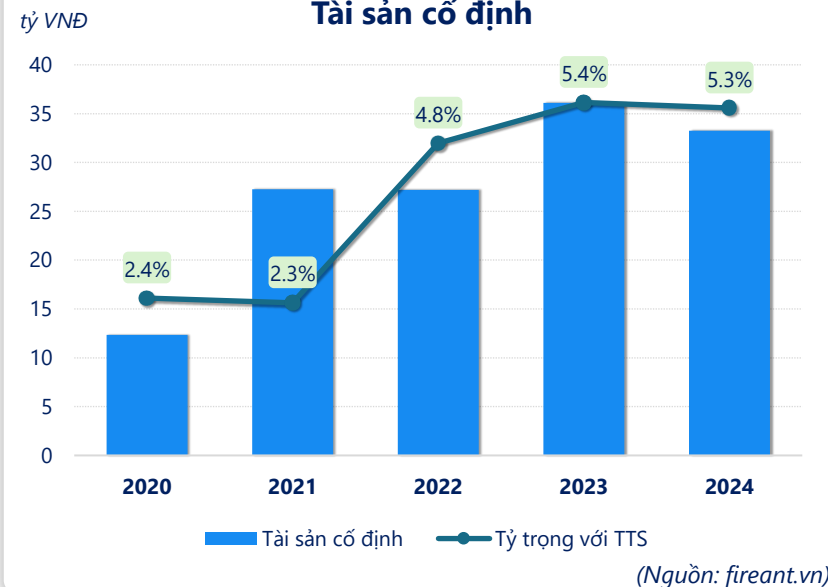
## Tài sản dài hạn



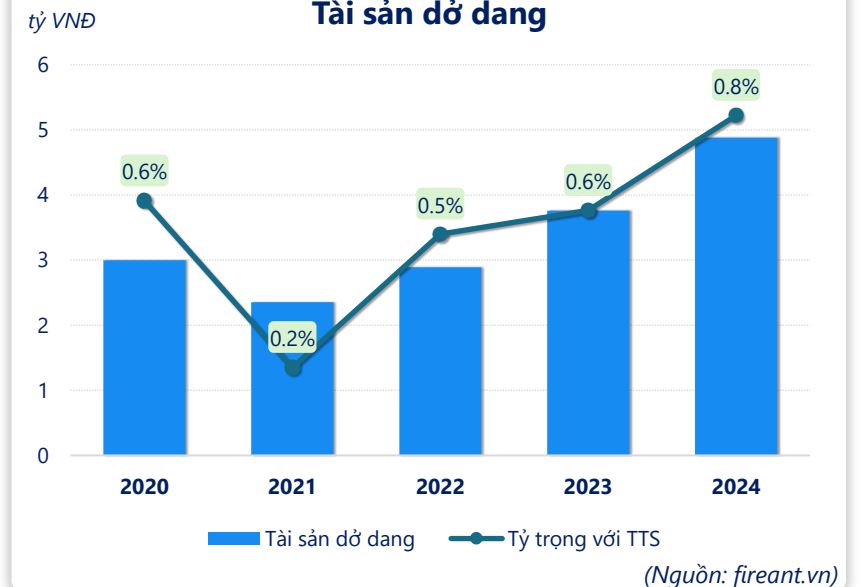
## Phải thu dài hạn

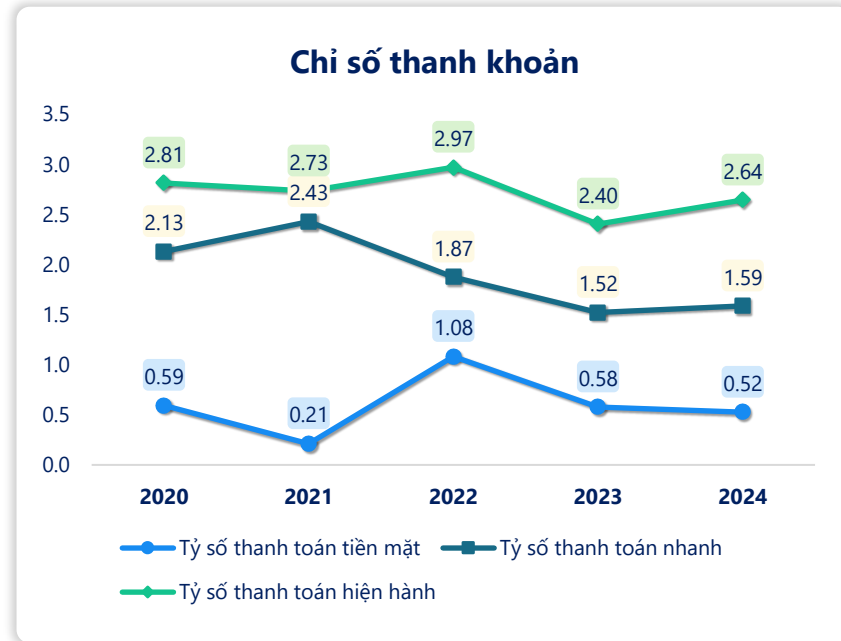
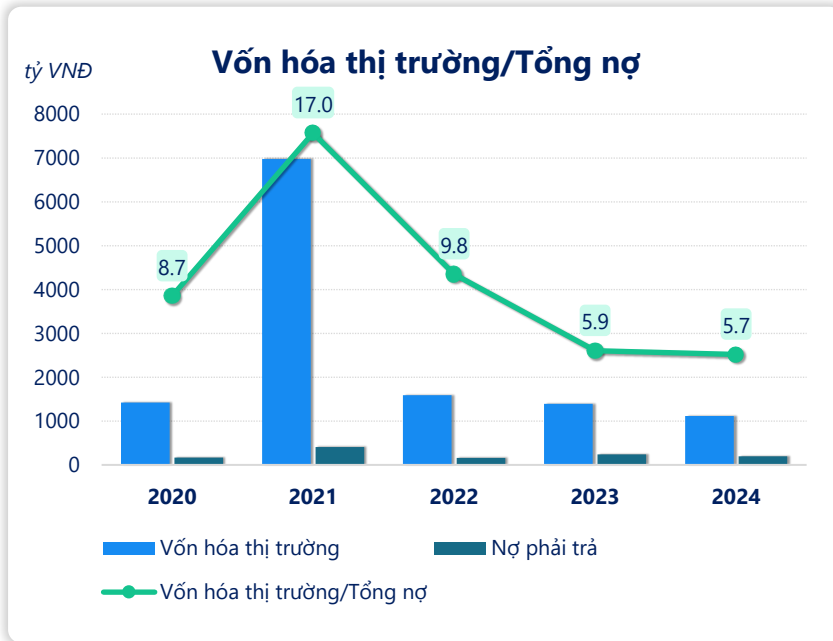
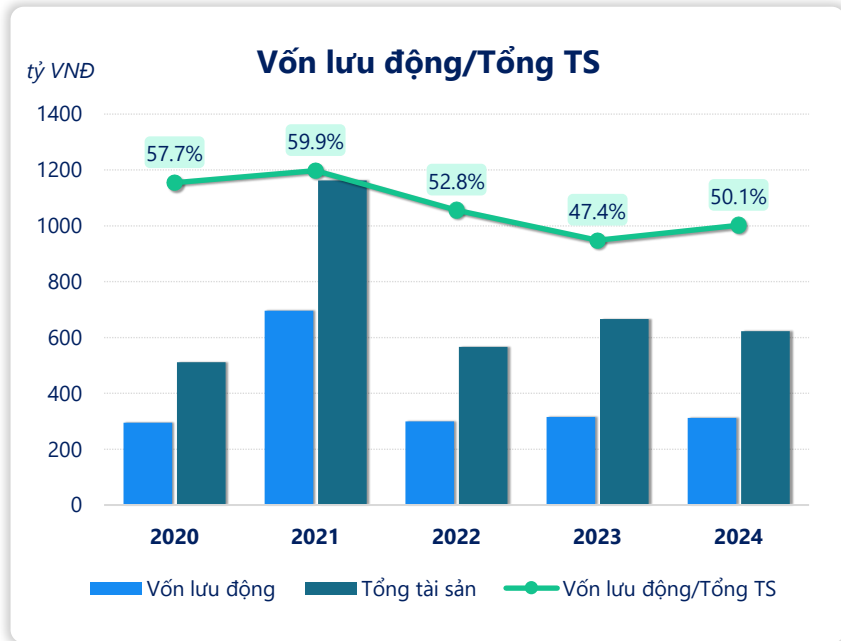
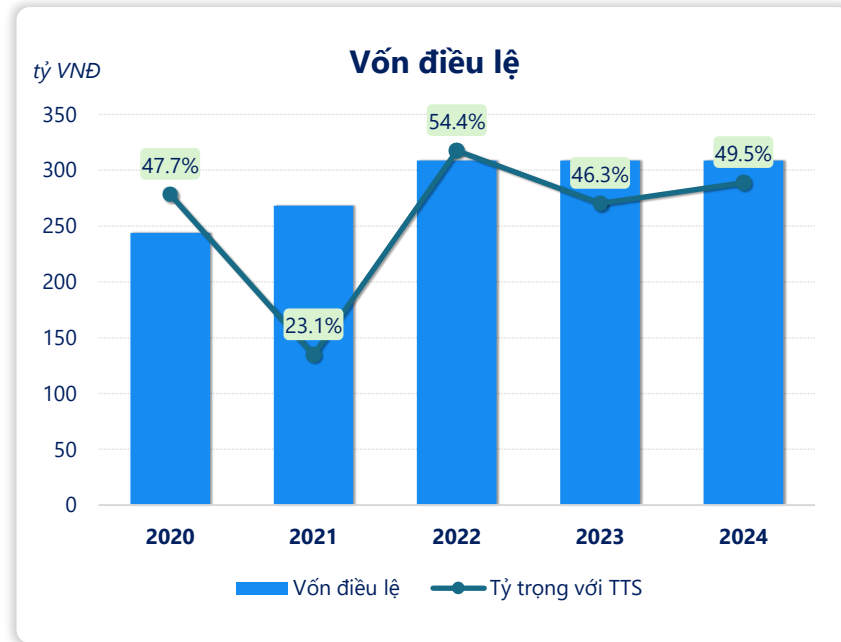
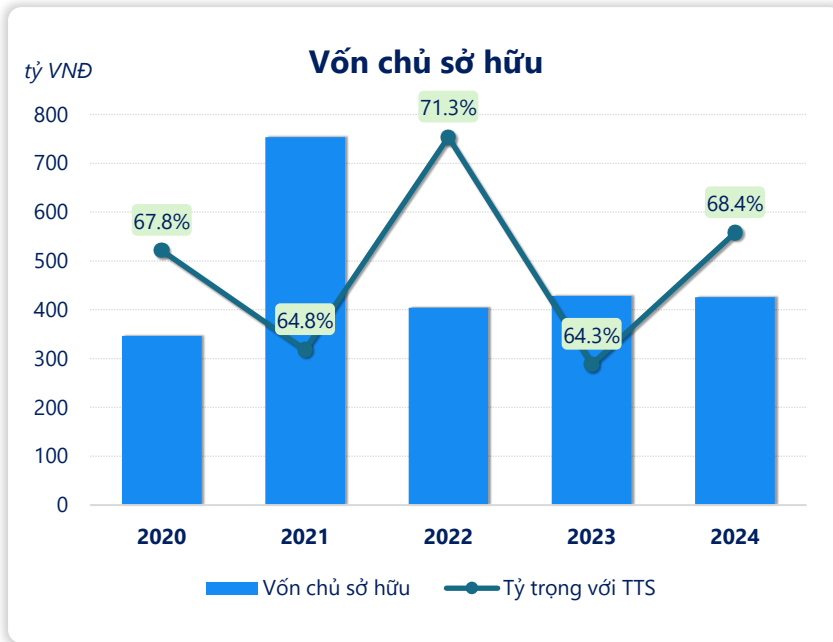
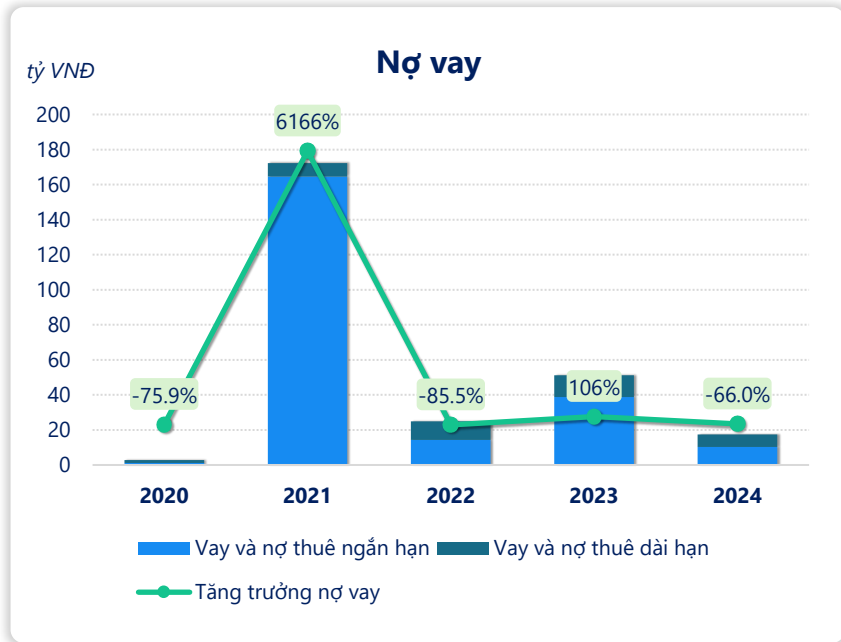


## Tài sản cố định



## Tài sản dở dang





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>623</b>	<b>666</b>	<b>-6.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>502</b>	<b>541</b>	<b>-7.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	99.7	130	-23.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	118	103	13.7%
Phải thu ngắn hạn	84.7	108	-21.4%
Hàng tồn kho	200	198	0.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.08	1.09	-92.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>121</b>	<b>125</b>	<b>-3.2%</b>
Phải thu dài hạn	0.91	0.92	-1.9%
Tài sản cố định	33.2	36.1	-7.9%
Bất động sản đầu tư	24.5	25.1	-2.6%
Tài sản dở dang	4.88	3.76	29.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	56.1	56.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.55	3.11	-50.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>197</b>	<b>238</b>	<b>-17.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>190</b>	<b>225</b>	<b>-15.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.1	38.8	-74.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.6	21.8	-19.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>7.33</b>	<b>12.5</b>	<b>-41.3%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	7.33	12.5	-41.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>426</b>	<b>428</b>	<b>-0.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>426</b>	<b>428</b>	<b>-0.6%</b>
Vốn điều lệ	309	309	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>117</b>	<b>167</b>	<b>173</b>	<b>135</b>	<b>136</b>
Giá vốn hàng bán	68.6	91.8	75.5	117	78.1
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>48.2</b>	<b>74.9</b>	<b>98.0</b>	<b>17.5</b>	<b>58.0</b>
Doanh thu HĐTC	17.6	398	11.6	31.8	13.3
Chi phí TC	0.38	10.6	45.2	8.29	26.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.38</b>	<b>6.52</b>	<b>1.44</b>	<b>2.40</b>	<b>2.97</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.3	21.6	26.6	2.05	15.2
Chi phí QLDN	9.47	7.19	7.02	8.12	7.83
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>40.6</b>	<b>433</b>	<b>30.9</b>	<b>30.9</b>	<b>21.3</b>
Lợi nhuận khác	0.23	-0.39	0.79	-0.37	1.77
<b>LN trước thuế</b>	<b>40.9</b>	<b>433</b>	<b>31.7</b>	<b>30.5</b>	<b>23.1</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>35.1</b>	<b>372</b>	<b>19.0</b>	<b>24.2</b>	<b>17.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>34.9</b>	<b>215</b>	<b>19.0</b>	<b>24.2</b>	<b>17.2</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.1	-185	-66.5	-16.4	48.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	66.9	-48.8	139	-44.1	-29.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.64	221	14.1	26.3	-49.3
Tiền đầu kỳ	20.4	96.8	77.7	164	130
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>76.4</b>	<b>-12.0</b>	<b>86.6</b>	<b>-34.2</b>	<b>-30.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	96.8	84.8	164	130	99.7